TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 82/2020/DS-PT. Ngày 01 - 6 2020. V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trường

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thúy Hồng.

Bà Nguyễn Thị Kim Chi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Đức Hoài Mi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2020/TLPT- DS ngày 25 tháng 3 năm 2020, về "Tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2020/DS-ST, ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 93/2020/QĐ – PT, ngày 17 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* 1. Ông **Phan Văn L**, sinh năm 1953 (Có mặt).

2. Bà **Võ Thị Bé H,** sinh năm 1955 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: khóm T, phường C, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh

Long.

- *Bị đơn:* Ông **Phan Văn Đ**, sinh năm 1960 (Vắng mặt).

Địa chỉ: khóm T, phường C, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Phan Văn Đ: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1951; Địa chỉ: khóm T, phường C, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền ngày 24/12/2018, có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị K: Ông **Phạm Trung Đ**, sinh năm 1957; Địa chỉ: đường H, phường H, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền ngày 13/3/2020, có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị **Phan Kim H**, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

Địa chỉ: khóm B, phường C, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phan Kim H: Chị Phan Kim D, sinh năm 1980; Địa chỉ: khóm B, phường C, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền ngày 24/12/2018, có mặt).

Người kháng cáo: Ông **Phan Văn Đ** là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 17/9/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phan Văn L và bà Võ Thị Bé H1 trình bày:

Phần đất tranh chấp diện tích 63,8m^2, thuộc thửa số 254, tờ bản đồ 34, tọa lạc tại khóm M (Trước đây là khóm B), phường C, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long có nguồn gốc từ cụ Phan Văn S (Cha ruột ông L) cho vào năm 1980. Trước đây cụ Sáu cho ông L diện tích 1.300m^2, nhưng trong quá trình sử dụng thì giữa ông, bà với các chủ giáp ranh là ông Võ Hồng K và ông D có xác định lại ranh giới nên diện tích đất của ông bà tăng lên

1.753,5m^2 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Gọi tắt là QSDĐ) cho ông bà.

Quá trình sử dụng đất, Ủy ban nhân dân đã hai lần thu hồi một phần đất của ông bà để làm đường 2/9 (Lần đầu thu hồi 503m^2, sau đó ông đã tách 03 phần đất để tặng cho con mỗi người khoảng 120m^2; lần hai thu hồi 41m^2). Cho nên, phần đất của ông bà còn lại gồm hai thửa (Thửa 258 diện tích 520,5m^2 và thửa 254 diện tích 63,8m^2).

Ông bà khẳng định phần đất này là của ông bà sử dụng từ trước đến nay. Sau khi nhà nước thu hồi đất và giải tỏa làm lộ thì con ông Đ là chị Phan Kim H2 có đến hỏi vợ chồng ông bà xin cất nhà tạm, lót nền xi măng để bán quán ăn và nước giải khát, ông bà đồng ý. Tuy nhiên, khi ông bà xác định lại ranh giới thì ông Đ không đồng ý và có hành vi cản trở không cho đo đạc. Do đó, ông bà yêu cầu Tòa án xác định ranh giới, mốc giới giữa thửa đất của ông bà với thửa đất của ông Đ; đồng thời, buộc ông Đ và chị H2 phải di dời tài sản, vật kiến trúc trả lại quyền sử dụng đất cho ông bà.

Trong đơn phản tố ngày 24/12/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phan Văn Đ có bà Nguyễn Thị K đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà K không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà xác định nguồn gốc đất tranh chấp diện tích 63,8m^2, thuộc thửa số 254, tờ bản đồ 34, tọa lạc tại khóm M (Trước đây là khóm B), phường C, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long là của cụ Phan Văn S cho ông Đ vào năm 1983 và sử dụng từ đó đến nay, nhưng qua các lần đo đạc thì ông Đ biết nhưng ông không kê khai phần đất tranh chấp này mà do ông L kê khai. Phía ông Đ thừa nhận chữ ký trong biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 22/12/1997 là của ông Đ, nhưng bà K cho rằng ông Đ nghĩ tình nghĩa anh em, hơn nữa phần đất này do ông Đ quản lý, sử dụng thì không sao nên ông Đ ký.

Bà K cho rằng phần đất tranh chấp này là của ông Đ, cho nên bà đại diện cho ông Đ yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long đã cấp cho ông L, bà Bé H1 ngày 15/8/2017, thuộc thửa số 254,

tờ bản đồ 34, tọa lạc tại khóm M, phường C, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, đồng thời công nhận quyền sử dụng đất này cho ông Đ.

Trong đơn yêu cầu độc lập ngày 18/01/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Kim H có chị Phan Kim D đại diện theo ủy quyền trình bày:

Chị D không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì phần đất này là của ông Đ cho chị H2 cất nhà tạm để kinh doanh, chị H2 đã đầu tư san lấp mặt bằng, cất nhà tiền chế trên phần đất này. Do đó, nếu Tòa án xác định phần đất tranh chấp là của ông L thì đề nghị ông L phải bồi thường chi phí đầu tư trên đất như san lấp mặt bằng, xây nhà tiền chế tổng cộng bằng 12.000.000đ.

Tuy nhiên, ngày 16/9/2019 chị H2 có đơn xin rút yêu cầu độc lập ngày 18/01/2019 đối với ông L, nên Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tại Quyết định số: 60/2019/QĐST-DS, ngày 25/9/2019.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2020/DS-ST ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Long xử, quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn L, bà Võ Thị Bé H1.

Buộc ông Phan Văn Đ và chị Phan Kim H2 trả lại quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn L, bà Võ Thị Bé H1 diện tích 57,3m^2 thửa số 254-1, tờ bản đồ 34, tọa lạc tại khóm M, phường C, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 11/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Vĩnh Long) và buộc chị H2 phải tháo gỡ, di dời tài sản gắn liền trên thửa đất 254-1.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn L, bà Võ Thị Bé H1 về việc buộc chị H2 phải di dời nền láng xi măng, lát gạch. Giao nền láng xi măng và lát gạch diện tích 33,92m^2 nằm trong phần đất thuộc thửa 254-1 nêu trên (Theo Biên bản định giá tài sản ngày 21/02/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long) cho ông L, bà H1 được quyền sở hữu, sử dụng. Buộc ông L, bà H1 có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cho chị H2 bằng 1.477.000đ (Một triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Văn Đ, về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 736116 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp cho hộ ông L, bà H1 ngày 15/8/2017 và không công nhận quyền sử dụng đất cho ông diện tích 63,8m^2 (Đo đạc thực tế 57,3m^2) thửa số 254, tờ bản đồ 34, tọa lạc tại khóm M, phường C, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 28/02/2020 bị đơn ông Phan Văn Đ kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long đã cấp cho ông Phan Văn L và bà Võ Thị Bé H1 ngày 15/8/2017 thuộc thửa 254, tờ bản đồ số 34, diện tích 63,8m^2, đất tọa lạc tại khóm M, phường C, thành phố Vĩnh Long đồng thời công nhận quyền sử dụng đất này cho bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Phan Văn Đ có người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị K và ông Phạm Trung Đ vẫn bảo lưu yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn ông Phan Văn L và bà Võ Thị Bé H1 không đồng ý kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên án bản án sơ thẩm.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Các đương sự có mặt thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn Phan Văn Đ không có căn cứ chấp nhận vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ

luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm về miễn án phí dân sự sơ thẩm, do sửa án sơ thẩm về án phí và bị đơn Đ là người cao tuổi nên án phí phúc thẩm đề nghị miễn nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục:* Bị đơn ông Phan Văn Đ kháng cáo trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định, nên kháng cáo của ông Đ được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm được quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:*

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Phan Văn Đ:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 254, tờ bản đồ số 34, diện tích 63,8m^2, đất tọa lạc tại khóm M, phường C, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long nguồn gốc đất là của cụ Phan Văn S để lại hiện nay do ông Phan Văn L và bà Võ Thị Bé H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại công văn số: 3966/STNMT, ngày 22/10/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long xác nhận theo tư liệu địa chính thửa số 254, tờ bản đồ 34, tọa lạc tại khóm M, phường C, thành phố Vĩnh Long qua các lần đo đạc như sau:

Theo tư liệu địa chính thực hiện Chỉ thị 299/TTg, ngày 10/11/1980 của Chính phủ thì thửa 254 thuộc một phần thửa 480, diện tích 1.300m^2 do ông Long đứng tên trong sổ đăng ký ruộng đất; theo tư liệu địa chính thực hiện Chỉ thị 03/CT-UBT, ngày 13/02/1990 của UBND tỉnh Cửu Long thì thửa 254 thuộc một phần thửa 735, diện tích 1.239m^2 do ông L kê khai đăng ký chủ sử dụng và theo tư liệu địa chính thực hiện Nghị định 60/CP, ngày 05/7/1994 của Chính phủ thì thửa 254 thuộc một phần thửa 71, diện tích 1.753,5m^2, loại đất thổ vườn do ông L kê khai đăng ký chủ sử dụng.

Năm 2009, ông L tách thửa 71 thành bốn thửa cho con, thửa 71 còn lại (Là thửa 254), diện tích 105m^2 do hộ ông Phan Văn L vẫn đứng tên, được Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/7/2009.

Ngày 05/7/2010, UBND thành phố Vĩnh Long ban hành Quyết định số: 1704/QĐ-UBND thu hồi 41,2m^2 thuộc thửa 254 của ông L để xây dựng khu hành chính và dân cư phường C, thành phố Vĩnh Long.

Ngày 21/6/2012, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất chỉnh lý trang 4 giấy chứng nhận diện tích giảm 41,2m^2 do xây dựng khu hành chính và dân cư phường C, thành phố Vĩnh Long theo Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 05/7/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Đến ngày 28/4/2014, hộ ông L làm đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa 254, diện tích 63,8m^2; ý kiến của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Vĩnh Long xác nhận đủ điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận, nên ngày 15/8/2017, hộ ông L được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận thửa 254 cho ông L, bà H.

Như vậy, theo xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cho thấy hộ ông L đã kê khai, đăng ký phần đất tranh chấp từ trước đến nay và được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 63,8m^2. Mặt khác, tại Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 22/12/1997 ông Đ đã ký tên xác nhận chủ giáp cận đối với ông L và hiện nay không có ai khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận cho hộ ông L; đồng thời, Sở Tài nguyên và Môi trường cũng xác nhận việc cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông L là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Do đó, hộ ông L sử dụng QSDĐ diện tích 63,8m^2 là hoàn toàn hợp pháp.

[2] Tại văn bản số: 85/PTNMT, ngày 17/6/2019 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Vĩnh Long xác nhận: Theo sự chỉ ranh đất của ông Long có diện tích 77,1m^2, trong đó có 59,9m^2 tranh chấp với ông Đ và theo sự chỉ ranh đất của bà K đại diện cho ông Đ có diện tích 1.573,9m^2, trong đó có 59,9m^2 tranh chấp với ông L. Như vậy, phần đất

tranh chấp giữa nguyên và bị đơn có diện tích là 59,9m^2. Xét thấy, trong phần đất tranh chấp 59,9m^2 có 57,3m^2 thuộc thửa số 254 do hộ ông L, bà H1 đứng tên và có 0,5m^2 thuộc thửa số 255 và 2,1m^2 thuộc thửa 305 do ông Đ đứng tên. Điều này cho thấy, bà K đã xác định diện tích 57,3m^2 đất là thuộc quyền sử dụng của hộ ông L, bà H1.

[3] Tại công văn số: 3966/STNMT, ngày 22/10/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long xác nhận tư liệu địa chính qua các lần đo đạc chỉ ghi nhận ông Phan Văn Đ đứng tên đối với thửa đất 302, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại khóm M, phường C, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long không thấy ghi nhận ông Phan Văn Đ có đứng tên đối với thửa đất tranh chấp 254, tờ bản đồ 34, diện tích 63,8m^2, tọa lạc tại khóm M, phường C, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

[4] Xét đơn kháng cáo của bị đơn Phan Văn Đ cho rằng quyền sử dụng đất thửa 254, tờ bản đồ 34, diện tích 63,8m^2 có nguồn gốc từ cụ Phan Văn S cho ông Đ từ trước năm 1983 và gia đình ông Đ sử dụng ổn định từ đó đến nay. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm bị đơn Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc cụ S cho ông Đ thửa đất này; hơn nữa, theo quy định tại Điều 170 của Luật Đất đai năm 2013 thì người sử dụng đất phải có nghĩa vụ thực hiện việc kê khai đăng ký đất đai, tuy nhiên, ông Đ sử dụng đất từ năm 1983 đến nay mà không kê khai đăng ký theo quy định của pháp luật, còn hộ ông L đã kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đúng theo quy định của pháp luật. Cho nên, ông Đ kháng cáo cho rằng phần đất tranh chấp 57,3m^2 là của ông Đ và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho hộ ông L, bà H1 để công nhận phần đất tranh chấp cho ông Đ là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận một phần.

[6] Từ nhận định trên: Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Phan Văn Đ; chấp nhận một phần đề nghị của Viện kiểm sát. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 09/2020/DS-ST ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Tại cấp phúc thẩm ông Đ có đơn xin miễn tiền án phí. Căn cứ vào Điều 2 của Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Miễn toàn bộ tiền án phí phúc thẩm cho ông Đ.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn Đ. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2020/DS-ST, ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Căn cứ: Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 166, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử.

1. Về nội dung:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn L, bà Võ Thị Bé H1.

Buộc ông Phan Văn Đ và chị Phan Kim H2 trả lại quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn L, bà Võ Thị Bé H1 diện tích 57,3m^2 thửa số 254-1, loại đất CLN, tờ bản đồ 34, tọa lạc tại khóm M, phường C, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 11/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Vĩnh Long) và buộc chị H phải tháo gỡ, di dời tài sản gắn liền trên thửa đất 254-1.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn L, bà Võ Thị Bé H1 về việc buộc chị H2 phải di dời nền láng xi măng, lát gạch. Giao

nền láng xi măng và lát gạch diện tích 33,92m^2 nằm trong phần đất thuộc thửa 254-1 nêu trên (Theo Biên bản định giá tài sản ngày 21/02/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long) cho ông L, bà H1 được quyền sở hữu, sử dụng. Buộc ông L, bà H có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cho chị H2 bằng 1.477.000đ (Một triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

1.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Văn Đ, về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 736116 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp cho hộ ông L, bà H1 ngày 15/8/2017 và không công nhận quyền sử dụng đất cho ông diện tích 63,8m^2 (Đo đạc thực tế 57,3m^2) thửa số 254, tờ bản đồ 34, tọa lạc tại khóm M, phường C, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

1.3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí đo đạc, định giá:

Buộc ông Phan Văn Đ nộp toàn bộ chi phí đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ bằng 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) để hoàn trả lại cho ông Phan Văn L.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông L, bà H.

Buộc ông Phan Văn Đ chịu 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0004229, ngày 25/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long, nên ông Đ còn phải tiếp tục nộp thêm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ tiền án phí phúc thẩm cho ông Đ.

Hoàn trả cho ông Phan Văn Đ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu 005269 ngày 04/3/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND CC: 01b;
- VKSND TVL: 02b;
- CA: 01b;
- TAND TPVL:01b;
- THADS TPVL: 02b;
- Các đs: 06b;
- Lưu: 06b.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Trường